

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2022



Tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
Bảng Cân đối kế toán	3 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động quý IV năm 2022.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh (gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh - Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, theo quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03 tháng 06 năm 2020 thay đổi Người đại diện theo pháp luật của công ty, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là **245.018.170.000 VNĐ**

Địa chỉ trụ sở : Số 29 Nguyễn Trọng Kỳ, Phường Cam Linh, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Phạm Hữu Tấn	Chủ tịch	12 tháng 06 năm 2020
Nguyễn Viết Nhâm	Thành viên	12 tháng 06 năm 2020
Nguyễn Văn Tài	Thành viên	12 tháng 06 năm 2020
Nguyễn Thị Minh Ngọc	Thành viên	21 tháng 04 năm 2022
Nguyễn Thị Yến	Thành viên	23 tháng 04 năm 2021

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Dương Thị Hồng Hạnh	Kiểm soát viên trưởng	12 tháng 06 năm 2020
Bùi Thị Ngân Hoa	Kiểm soát viên	23 tháng 04 năm 2021
Trần Thị Thanh Thủy	Kiểm soát viên	23 tháng 04 năm 2021

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc	01 tháng 09 năm 2022
Nguyễn Huy Phương	Kế toán trưởng	21 tháng 05 năm 2021
Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc	02 tháng 03 năm 2020

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 03 đến trang 27).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc

Cam Ranh, ngày 11 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ ngày 31/12/2022	Số đầu kỳ ngày 01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.401.508.846	47.408.256.551
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI1	5.164.447.763	27.560.608.901
1 Tiền	111	VI1	5.164.447.763	8.060.608.901
2 Các khoản tương đương tiền	112	VI2	0	19.500.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI2	3.000.000.000	1.800.000.000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	1.800.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.673.051.556	16.715.224.596
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI3	9.776.189.924	13.776.367.563
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI3	17.971.160.000	3.018.580.140
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4 Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		0	0
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	VI4	919.135.894	792.536.936
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(993.434.262)	(872.260.043)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI5	0	0
IV Hàng tồn kho	140	VI7	1.198.271.692	1.232.734.810
1 Hàng tồn kho	141		1.198.271.692	1.232.734.810
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V Tài sản ngắn hạn khác	150		365.737.835	99.688.244
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI13	160.057.662	99.688.244
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		205.680.173	0
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		270.197.253.474	279.268.549.674
I Các khoản phải thu dài hạn	210		196.500.000	428.100.000
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6 Phải thu dài hạn khác	216	VI4	196.500.000	428.100.000
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

II Tài sản cố định	220		265.841.673.106	276.926.661.712
1 Tài sản cố định hữu hình	221	VI9	265.748.471.493	276.794.460.099
<i>Nguyên giá</i>	222		534.689.350.177	526.024.359.465
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(268.940.878.684)	(249.229.899.366)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI10	0	0
<i>Nguyên giá</i>	225		0	0
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		0	0
3 Tài sản cố định vô hình	227	VI11	93.201.613	132.201.613
<i>Nguyên giá</i>	228		195.000.000	195.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(101.798.387)	(62.798.387)
III Bất động sản đầu tư	230	VI12	0	0
1 Nguyên giá	231		0	0
2 Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	VI8	1.533.323.783	463.948.181
1 Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		0	0
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.533.323.783	463.948.181
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI2	1.170.000.000	1.170.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.170.000.000	1.170.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.455.756.585	279.839.781
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	VI13	1.455.083.429	278.128.869
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		673.156	1.710.912
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4 Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5 Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		307.598.762.320	326.676.806.225
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ ngày 31/12/2022	Số đầu kỳ ngày 01/01/2022
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		27.811.823.144	24.534.790.191
I Nợ ngắn hạn	310		13.387.723.144	20.183.290.191
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI15	1.220.910.718	1.358.937.927
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI15	186.110.745	144.861.733
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI17	1.387.300.341	4.729.193.056
4 Phải trả người lao động	314		3.645.877.175	10.554.005.168
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI18	0	0
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V18	0	0
7 Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		0	0
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI20	2.566.080.000	2.881.800.000
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	VI19	2.907.001.098	43.000.000
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI14	0	0
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI21	0	0
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.474.443.067	471.492.307
13 Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

II Nợ dài hạn	330		14.424.100.000	4.351.500.000
1 Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3 Chi phí phải trả dài hạn	333	VI18	0	0
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI20	1.997.100.000	4.351.500.000
7 Phải trả dài hạn khác	337	VI19	200.000.000	0
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI14	12.227.000.000	0
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI22	0	0
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI21	0	0
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VI23	279.786.939.176	302.142.016.034
I Vốn chủ sở hữu	410		279.786.939.176	302.142.016.034
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		245.018.170.000	245.018.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		245.018.170.000	245.018.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		275.419.340	275.419.340
5 Cổ phiếu quỹ	415		(482.000.000)	(482.000.000)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI24	0	0
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI25	0	0
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		14.487.085.714	8.077.992.454
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.038.775.313	44.884.411.475
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.668.312.417	2.275.936.811
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.370.462.896	42.608.474.664
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.449.488.809	4.368.022.765
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1 Nguồn kinh phí	431		0	0
2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		307.598.762.320	326.676.806.225

Hồ Nguyễn Tú Anh
Người lập biểu

Nguyễn Huy Phương
Kế toán trưởng



Cam Ranh, ngày 11 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022

Biểu B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2022

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	TM	Thực hiện kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	41.048.512.524	31.707.135.766	151.878.447.920	194.943.679.387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		41.048.512.524	31.707.135.766	151.878.447.920	194.943.679.387
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	30.486.657.469	18.779.219.971	111.662.920.554	109.430.409.599
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.561.855.055	12.927.915.795	40.215.527.366	85.513.269.788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	278.275.592	264.169.602	925.780.490	754.389.637
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	0	8.030.998	0	741.392.109
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	733.361.111
8. Phần lãi/lỗ trong công ty LDLK	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	81.286.951	37.184.411	298.293.534	239.937.644
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5.720.698.498	4.807.719.425	22.087.537.791	29.248.616.647
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.038.145.198	8.339.150.563	18.755.476.531	56.037.713.025
12. Thu nhập khác	31	VII.6	4.500.000	4.500.000	37.425.000	414.363.637
13. Chi phí khác	32	VII.7	2.063.200	22.000	21.930.052	2.494.192.259
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.436.800	4.478.000	15.494.948	(2.079.828.622)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.040.581.998	8.343.628.563	18.770.971.479	53.957.884.403
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	1.217.246.146	1.631.318.022	3.881.861.596	10.927.976.052
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10	433.333	171.092	1.037.757	7.275.516
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.822.902.519	6.712.139.449	14.888.072.126	43.022.632.835
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty	61		3.733.744.792	6.547.575.912	14.430.412.896	42.608.474.664
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		89.157.727	164.563.537	457.659.230	414.158.171
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	1.742
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

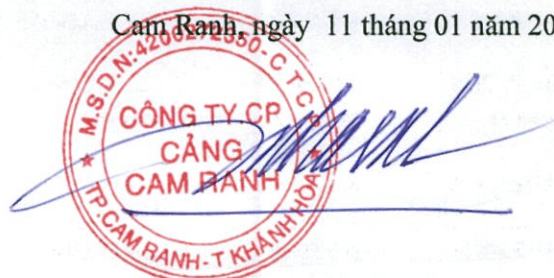
Cam Ranh, ngày 11 tháng 01 năm 2023



Hồ Nguyễn Tú Anh
Người lập biểu



Nguyễn Huy Phương
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc

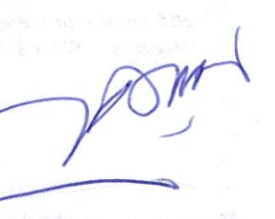
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2022

Biểu B03-DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV-2022	Luỹ kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.040.581.998	18.770.971.479	53.957.884.403
2. Điều chỉnh cho các khoản			4.830.444.165	19.109.079.016	19.545.455.549
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư (+)	02		4.939.639.569	19.749.979.318	19.735.235.441
- Tăng/giảm các khoản dự phòng (+/-)	03		169.080.188	169.080.188	(53.146.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (-/+)	04		(18.182.182)	(18.182.182)	8.030.998
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (-/+)	05		(260.093.410)	(907.598.308)	(878.026.001)
- Chi phí lãi vay (+)	06		0	0	733.361.111
- Tăng/giảm các khoản điều chỉnh khác (+/-)	07		0	115.800.000	0
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		9.871.026.163	37.880.050.495	73.503.339.952
- Tăng/giảm các khoản phải thu (-/+)	09		2.954.657.155	5.724.902.360	(4.190.555.321)
- Tăng/giảm hàng tồn kho (-/+)	10		537.965.440	632.203.101	(503.450.219)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (+/-)	11		(4.161.743.653)	(11.110.953.796)	(721.274.048)
- Tăng/giảm chi phí trả trước (-/+)	12		(432.130.871)	(1.237.323.978)	168.290.235
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh (-/+)	13		0	0	0
- Tiền lãi vay đã trả (-)	14		0	0	(733.361.111)
- Thuế TNDN đã nộp (-)	15		(327.312.514)	(6.722.659.718)	(7.445.920.795)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (+)	16		0	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (-)	17		(2.420.979.828)	(6.561.491.424)	(4.389.748.544)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.021.481.892	18.604.727.040	55.687.320.149
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ (-)	21		(17.856.505.951)	(25.291.931.714)	(5.390.045.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (+/-)	22		0	0	123.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (-)	23		0	(1.200.000.000)	(1.800.000.000)
4. Tiền ưu nơi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (-)	25		0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (+)	26		0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (+)	27		190.221.187	874.746.736	708.680.223
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.666.284.764)	(25.617.184.978)	(6.357.728.867)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay (+)	33		12.227.000.000	12.227.000.000	0
4. Tiền trả nợ gốc vay (-)	34		0	0	(20.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (-)	35		0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (-)	36		(7.059.950.000)	(27.610.703.200)	(17.391.948.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.167.050.000	(15.383.703.200)	(37.391.948.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6.477.752.872)	(22.396.161.138)	11.937.642.482
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.642.200.635	27.560.608.901	15.630.997.417
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ (+/-)	61		0	0	(8.030.998)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		5.164.447.763	5.164.447.763	27.560.608.901


Hồ Nguyễn Tú Anh
Người lập biểu


Nguyễn Huy Phương
Kế toán trưởng


Cam Ranh, ngày 11 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2022

Biểu B09-DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh (gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh - Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, theo quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03 tháng 06 năm 2020 thay đổi Người đại diện theo pháp luật của công ty, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Vốn điều lệ theo Giấy CNĐKDN là 245.018.170.000 VNĐ

2. Lĩnh vực Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 01 tháng (30 ngày).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Hoạt động dịch vụ cảng khai thác biển, bốc xếp, kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Bán lẻ hàng hóa nhiên liệu, chất đốt.

3. Đặc điểm, hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: .

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty con:

- + Tên: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hải Cảng Cam Ranh
- + Địa chỉ: 29 Nguyễn Trọng Kỳ, P.Cam Linh, Tp Cam Ranh, Khánh Hòa
- + Vốn điều lệ: 7.000.000.000 VNĐ(Tỷ lệ vốn góp của Công ty: 51%)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ). Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng VNĐ, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế

toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ và chuẩn mực kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành hiện hành có hiệu lực và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ngoại tệ và chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập bằng đồng Việt Nam. Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt của Công ty bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này. Các khoản tương đương tiền được ghi nhận theo nguyên tắc: khả năng chuyển đổi thành lượng tiền có thể xác định được, trên cơ sở giá trị thuần.

3. Các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; các khoản cho vay; Đầu tư vào công ty con; Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác và các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Tại ngày ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư tài chính đó.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

4. Nợ phải thu và dự phòng nợ khó đòi:

Các khoản nợ phải thu của Công ty bao gồm các khoản nợ, các giao dịch chưa được thanh toán hoặc bất cứ nghĩa vụ tiền tệ nào mà các con nợ hay khách hàng chưa thanh toán cho công ty, Công ty chưa đòi được, kể cả các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi để xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

Đối với các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ thực hiện quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty sử dụng phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp giá bình quân gia quyền. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, xác định trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc ghi nhận trên sổ sách.

6. Tài sản và khấu hao tài sản:

Ghi nhận tài sản và khấu hao Tài sản cố định :

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định tuân thủ theo các tiêu chuẩn của Chuẩn mực kế toán TSCĐ hiện hành (Chuẩn mực kế toán số 3 và số 4), theo đó Tài sản cố định được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10–40 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 20 năm
Phương tiện vận tải	05–10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05– 10 năm

Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo các tiêu chuẩn của Chuẩn mực kế toán bất động sản đầu tư hiện hành (Chuẩn mực kế toán số 05). Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Chi phí trả trước ngắn hạn Liên quan đến các khoản chi phí bảo hiểm được phản ánh theo giá trị ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn Liên quan đến công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa lớn tài sản được phản ánh theo giá trị ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng. Các chi trả trước dài hạn khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ theo thời gian phục vụ của chi phí đó.

8. Các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

9. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả ghi nhận các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ và được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ

10. Doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu nhận trước hay doanh thu chưa thực hiện là các khoản liên quan đến các giao dịch tạo ra doanh thu và người mua chấp nhận thanh toán, nhưng tại thời điểm lập báo cáo, một phần trong doanh thu đó đơn vị chưa thực hiện được (bao gồm: số tiền nhận được trước nhiều năm về cho thuê tài sản theo phương thức cho thuê hoạt động; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán hàng trả ngay; Khoản lãi nhận trước khi vay vốn hoặc mua các công cụ nợ).

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tại thời điểm ghi nhận giao dịch nhận tiền hoặc số tiền sẽ nhận trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán và được kết chuyển xác định doanh thu của kỳ kế toán theo số kỳ thu tiền trước.

11. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản: được ghi nhận từ chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở doanh nghiệp theo quy định tài chính.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

12. Doanh thu và thu nhập khác:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác, các khoản giảm trừ doanh thu được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 14 của Bộ Tài chính ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001.

13. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán trong việc tính giá vốn hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí hình thành giá vốn hàng bán hoặc cung cấp dịch vụ là các chi phí hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác. Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ theo giá thực tế, phù hợp với doanh thu tài chính, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì vẫn được ghi chi phí kế toán và được ghi điều chỉnh trong quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp để làm tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền:

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ ngày 31/12/2022	Số đầu năm ngày 01/01/2022
- Tiền mặt	750.626.385	1.227.662.863
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.413.821.378	6.832.946.038
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	0	19.500.000.000
Cộng	5.164.447.763	27.560.608.901

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CAM RANH
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022

2. Các khoản đầu tư tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ ngày 31/12/2022			Số đầu năm ngày 01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a- Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	0	1.800.000.000	1.800.000.000	0
- Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 - 12 tháng	3.000.000.000	3.000.000.000	0	1.800.000.000	1.800.000.000	0
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
b- Đầu tư tài chính dài hạn	2.987.010.000	1.170.000.000	0	2.597.400.000	1.170.000.000	0
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	0	0	0	0	0	0
- Cổ phiếu Công ty CP Đô thị Cam Ranh	2.987.010.000	1.170.000.000	0	2.597.400.000	1.170.000.000	0
Cộng	5.987.010.000	4.170.000.000	0	4.397.400.000	2.970.000.000	0

(*) Năm 2016, Căng Cam Ranh đầu tư thêm vào công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hải Căng Cam Ranh 23.439 cổ phần (tương đương 234.390.000 đồng), đồng thời được nhận cổ phiếu thưởng phần phát hành thêm từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của công ty con là 27.540 cổ phần (tương đương 275.540.000 đồng) chi ghi nhận tăng số lượng trên thuyết minh BCTC này và không ghi giá trị cổ phần nhận được). Tổng số lượng cổ phần hiện đang nắm giữ tại công ty con CMS cuối kỳ báo cáo này là: 356.979 cổ phần. Tỷ lệ sở hữu tại công ty con vẫn giữ nguyên là 51%.

Năm 2019, Căng Cam Ranh được nhận cổ phiếu tăng vốn điều lệ của công ty cổ phần đô thị Cam Ranh là 117.000 cổ phần (tương đương 1.170.000.000, phần cổ phiếu thưởng này chi ghi nhận tăng số lượng trên thuyết minh BCTC này và không ghi giá trị cổ phần nhận được). Tổng số lượng cổ phần nắm giữ tại công ty CP đô thị Cam Ranh đến ngày 31/12/2019 là: 234.000 cổ phần.

Năm 2020, Công ty CP đô thị Cam Ranh chi cổ tức bằng cổ phiếu là: 25.740 cổ phần (tương đương 257.400.000 đồng). Theo thông tư 200/2014/TT-BTC, khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chi theo đối số lượng CP tăng thêm chứ không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Tổng số lượng cổ phần nắm giữ tại công ty CP đô thị Cam Ranh đến thời điểm báo cáo là: 259.740 cổ phần.

Năm 2021, Công ty CP đô thị Cam Ranh chi cổ tức bằng cổ phiếu là: 38.961 cổ phần (tương đương 389.610.000 đồng). Tổng số lượng cổ phần nắm giữ tại công ty CP đô thị Cam Ranh đến thời điểm báo cáo là: 298.701 cổ phần.

Năm 2022, Công ty CP đô thị Cam Ranh chi cổ tức bằng cổ phiếu là: 38.961 cổ phần (tương đương 389.610.000 đồng). Tổng số lượng cổ phần nắm giữ tại công ty CP đô thị Cam Ranh đến thời điểm báo cáo là: 337.662 cổ phần.

3. Phải thu của khách hàng

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn		
- Phải thu của khách hàng	9.776.189,924	13.776.367,563
- Trả trước cho người bán	17.971.160,000	3.018.580,140
b. Dài hạn		
- Phải thu của khách hàng	0	0
- Trả trước cho người bán	0	0

6. Dự phòng phải thu khó đòi

(Đơn vị tính: đồng)

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh tài sản thiếu chờ xử lý.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn		
- Phải thu thuế TNCN	0	25.390,751
- Phải thu tạm ứng	114.000,000	340.000,000
- Phải thu BHXH	63.449,097	99.671,200
- Phải thu BHYT	19.067,318	10.919,805
- Phải thu BHYTN	49.498,244	12.709,110
- Cấp ứng NVL cho tàu TLA05 và CR04	55.118,570	55.118,570
- Chi phí phân chia cầu Gottwald	284.999,362	217.800,000
- Phải thu khác (dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn)	263.131,080	30.927,500
- Phải thu ngắn hạn của CMS	69.872,223	428.100,000
- Kỳ cược, kỳ quỹ	0	0
- Tiền GPMB khu hành chính chờ khấu trừ tiền thuê đất (kể từ 02/2022)	96.500,000	328.100,000
- Phải thu dài hạn khác (CMS kỳ quỹ dài hạn)	100.000,000	100.000,000
Cộng	1.115.635,894	1.220.636,936

Chi tiết	6 tháng đến dưới	1 năm đến dưới	2 năm đến dưới	3 năm	Từ 3 năm trở lên	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1 năm	năm	năm	năm	năm	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP xây dựng & Ứng dụng CNTT Mũi	0	0	0	0	0	113.319,150	113.319,150
Cty TNHH MTV Vải tàu cao tốc Bắc Nam	0	0	0	0	0	84.292,500	84.292,500
Công ty TNHH Hưng Phát	0	0	0	0	0	83.070,900	83.070,900
Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ Hải Gia	0	0	0	0	0	99.453,843	99.453,843
CN Khánh Hòa-Cty CP vận tải dầu khí Việt Nam	0	0	0	0	0	84.790,585	84.790,585
Công ty CP khoáng sản và dầu từ Khánh Hòa	0	0	0	0	0	347.656,124	347.656,124
Công ty TNHH thương mại An Tiến Thịnh	0	0	0	0	0	22.000,000	22.000,000
CN Công ty CP Hưng Đạo container tại Nhà Trang	0	0	0	0	0	37.676,941	37.676,941
Công ty CP năng lượng tái tạo Đại Dương	563.600,626	563.600,626	0	0	0	169.080,188	169.080,188
Cộng	563.600,626	563.600,626	0	0	872.260,043	956.549,646	872.260,043

Giá gốc - Thời gian quá hạn

Dự phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022

7. Hàng tồn kho

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ 31/12/2022		Số đầu năm 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	264.007.862	0	328.793.268	0
- Công cụ, dụng cụ	477.735.632	0	257.498.963	0
- Hàng hóa	456.528.198	0	646.442.579	0
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0
Cộng	1.198.271.692	0	1.232.734.810	0

Tại thời điểm cuối kỳ, hàng tồn kho của Công ty được xác định:

- + Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém chất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ;
- + Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả;
- + Không có chênh lệch về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê;
- + Không phát sinh trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ.

8. Tài sản dở dang dài hạn

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ 31/12/2022		Số đầu năm 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	0	0	0	0
b. Xây dựng cơ bản dở dang	1.533.323.783	1.311.181.918	463.948.181	463.948.181
- DA nâng cao năng lực khai thác cầu cảng	1.181.552.288	1.181.552.288	225.766.363	225.766.363
- Nâng cấp đường trục nội bộ T1	0	0	190.909.090	190.909.090
- DA Trạm cần 80T	0	0	47.272.728	47.272.728
- DA Cầu di động_ sức nâng 180T	129.629.630	129.629.630	0	0
- DA Hoàn cải tạo TLA 05	222.141.865			
Cộng	1.533.323.783	1.311.181.918	463.948.181	463.948.181

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Nhà cửa vật KT	Máy móc thiết bị	Phụ kiện v. tài TD	TB dụng cụ QL	TSCD khác	Tổng cộng
a- Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu kỳ	473.555.248.901	35.976.920.196	20.626.778.903	2.231.379.041	0	532.390.327.041
Tăng trong kỳ	0	2.299.023.136	0	0	0	2.299.023.136
- Mua sắm mới	0	632.370.370	0	0	0	632.370.370
- Đầu tư XD CB mới	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (cải tạo, nâng cấp)	0	1.666.652.766	0	0	0	1.666.652.766
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	473.555.248.901	38.275.943.332	20.626.778.903	2.231.379.041	0	534.689.350.177
b- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	223.324.391.872	24.960.157.608	14.389.885.774	1.336.553.861	0	264.010.989.115
Tăng trong kỳ	3.932.111.220	597.088.734	357.573.327	43.116.288	0	4.929.889.569
- Khấu hao trong kỳ	3.932.111.220	597.088.734	357.573.327	43.116.288	0	4.929.889.569
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	227.225.650.3092	25.557.246.342	14.747.459.101	1.379.670.149	0	268.940.878.684
c- Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	250.230.857.029	11.016.762.588	6.236.893.129	894.825.180	0	268.379.337.926
- Tại ngày cuối kỳ	246.298.745.809	12.718.696.990	5.879.319.802	851.708.892	0	265.748.471.493
* GTCL của TSCD đã dùng thế chấp, cầm cố	0	0	0	0	0	0
* Nguyên giá TSCD đã khấu hao hết nhưng còn SD	0	0	0	0	0	0

Tại thời điểm cuối kỳ, ghi nhận về TSCD của Công ty được xác định: Không có TSCD chờ thanh lý và Công ty không có các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

10. Tang, giảm tài sản cố định tài chính:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh về TSCĐ thuê tài chính

11. Tang, giảm tài sản cố định vô hình:

Chi tiết	Quyền SD đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
a- Nguyên giá TSCĐ vô hình	0	0	0	195.000.000	0	195.000.000
Số dư đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	195.000.000	0	195.000.000
b- Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu kỳ	0	0	0	92.048.387	0	92.048.387
Số dư cuối kỳ	0	0	0	92.048.387	0	92.048.387
c- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	0	0	0	102.951.613	0	102.951.613
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	102.951.613	0	102.951.613
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	93.201.613	0	93.201.613

12. Tang, giảm bất động sản đầu tư :

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh về bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	160.057.662	99.688.244
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Phí BH hàng năm của TS hoạt động	134.726.362	66.588.290
- Các khoản trả trước khác của CMS	25.331.300	33.099.954
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.455.083.429	278.128.869
- Chi phí trang thiết bị VP	0	0
- Sửa chữa kón đường nội bộ cầu cảng	0	0
- Chi phí sửa chữa kón tàu CR04 lên đà	0	0
- Chi phí sửa chữa kón tàu TLA05 lên đà	844.829.809	0
- Chi phí sửa chữa kón cầu cảng	0	0
- Chi phí sửa chữa kón tài sản khác	0	0
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	393.892.719	0
- Giá trị lợi thế thương mại khi CPH	25.090.036	35.126.836
- Chi phí trả trước dài hạn của CMS	191.270.865	243.002.033
- Các khoản khác	0	0
Cộng	1.615.141.091	377.817.113

236
 TV
 INC
 1R/
 MH-7

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CAM RANH
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022

14. Vay và nợ thuê tài chính

14.1. Các khoản nợ vay

Chi tiết	Số cuối kỳ 31/12/2022		Phát sinh trong kỳ		Lấy kế số phát sinh từ đầu năm		Số đầu năm 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng	0	0	0	0	0	0	0	0
N ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0
N ngân hàng	0	0	0	0	0	0	0	0
b. Vay dài hạn	12.227.000,000	12.227.000,000	12.227.000,000	0	12.227.000,000	0	0	0
Quy đầu tư phát triển Khánh Hòa	12.227.000,000	12.227.000,000	12.227.000,000	0	12.227.000,000	0	0	0
N ngân hàng			0	0	0	0	0	0
Cộng	12.227.000,000	12.227.000,000	12.227.000,000	0	12.227.000,000	0	0	0

14.2. Các khoản nợ thuê tài chính

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh các khoản nợ thuê tài chính

14.3. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tại kỳ báo cáo, không có nợ dài hạn đến hạn trả hoặc khoản vay dài hạn nào quá hạn

15. Phải trả người bán

Chi tiết	Số cuối kỳ 31/12/2022		Số đầu năm 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.220.910.718	1.220.910.718	1.358.937.927	1.358.937.927
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
Cộng	1.220.910.718	1.220.910.718	1.358.937.927	1.358.937.927

16. Trái phiếu phát hành

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh phát hành trái phiếu

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế số phát sinh từ đầu năm		Số cuối kỳ 31/12/2022
	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT phải nộp	474.841.841	1.048.129.720	1.341.630.421	4.292.637.085	4.597.424.731	170.054.195	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.058.044.268	1.217.246.146	327.312.514	3.881.861.596	6.722.659.718	1.217.246.146	
Thuế thu nhập cá nhân	196.306.947		30.870.000	760.895.119	957.202.066	0	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	1.500.270.000	2.501.155.600	5.063.269.378	5.063.269.378	0	
Thuế BVMT và các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	0	0	13.679.040	13.679.040	0	
Cộng	4.729.193.056	3.765.645.866	4.200.968.535	14.012.342.218	17.354.234.933	1.387.300.341	

18. Chi phí phải trả

Chi tiết	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu năm 01/01/2022
a. Ngắn hạn	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0
- Các khoản phải trả khác (CP kiểm toán)	0	0
b. Dài hạn	0	0
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	0

19. Phải trả khác

Chi tiết	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu năm 01/01/2022
a. Ngân hàng	2.907.001.098	43.000.000
- Kinh phí công đoàn	148.884.320	0
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Thủ lao HĐQT và BKS	748.116.778	33.000.000
- Phần chia doanh thu BCC (câu Gottwald)	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp của CMS	2.010.000.000	0
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	0	10.000.000
b. Đại hàn	200.000.000	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	0
- Các khoản trả trước của khách hàng	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	0	0
Cộng	3.107.001.098	43.000.000

Tại kỳ báo cáo, không có khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiết	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu năm 01/01/2022
a. Ngân hàng	2.566.080.000	2.881.800.000
- Công ty TNHH chế biến dăm gỗ Đại Thành	772.200.000	772.200.000
- Công ty CP tiếp vận Khánh Hưng	1.582.200.000	2.109.600.000
- Công ty TNHH đá Hòa An I	211.680.000	0
b. Đại hàn	1.997.100.000	4.351.500.000
- Công ty TNHH chế biến dăm gỗ Đại Thành	1.997.100.000	2.769.300.000
- Công ty CP tiếp vận Khánh Hưng	0	1.582.200.000
- Công ty TNHH đá Hòa An I	0	7.233.300.000
Cộng	4.563.180.000	7.233.300.000

Không có dấu hiệu nào cho thấy khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng đối với các khoản doanh thu chưa thực hiện.

21. Dự phòng phải trả

Trong kỳ, công ty không phát sinh các khoản Dự phòng phải trả

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chi tiết	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu năm 01/01/2022
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	673.156	1.710.912
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Cộng	673.156	1.710.912

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CAM RANH
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022

23. Vốn chủ sở hữu

23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu u quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LN sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	245.018.170.000	(482.000.000)	0	0	10.516.267.933	14.762.505.054	4.116.162.599	273.931.105.586
+ Tăng vốn trong kỳ trước	0	0	0	0	2.092.881.071	0	244.168.483	2.337.049.554
- Lãi trong kỳ trước	0	0	0	0	2.092.881.071	0	244.168.483	2.337.049.554
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
+ Giảm vốn trong kỳ trước	0	0	0	0	244.168.483	0	0	244.168.483
- Lỗ trong kỳ trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	244.168.483	0	0	244.168.483
Số dư đầu kỳ này	245.018.170.000	(482.000.000)	0	0	12.364.980.521	14.762.505.054	4.360.331.082	276.023.986.657
+ Tăng vốn trong kỳ này	0	0	0	0	3.822.902.519	0	89.157.727	3.912.060.246
- Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	3.822.902.519	0	89.157.727	3.912.060.246
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
+ Giảm vốn trong kỳ này	0	0	0	0	149.107.727	0	0	149.107.727
- Lỗ trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	149.107.727	0	0	149.107.727
Số dư cuối kỳ này	245.018.170.000	(482.000.000)	0	0	16.038.775.313	14.762.505.054	4.449.488.809	279.786.939.176

23.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu năm 01/01/2022
- Vốn góp của công ty mẹ	198.230.150.000	198.230.150.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	46.306.020.000	46.306.020.000
- Cổ phiếu quỹ	482.000.000	482.000.000
Cộng	245.018.170.000	245.018.170.000

23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	245.018.170.000	245.018.170.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	245.018.170.000	245.018.170.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

23.4. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	24.501.817	24.501.817
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.501.817	24.501.817
+ Cổ phiếu phổ thông	24.501.817	24.501.817
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.200	48.200
+ Cổ phiếu phổ thông	48.200	48.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.453.617	24.453.617
+ Cổ phiếu phổ thông	24.453.617	24.453.617
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/cổ phiếu

23.5. Các quỹ của doanh nghiệp

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	14.487.085.714	8.077.992.454
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	275.419.340	275.419.340
Cộng	14.762.505.054	8.353.411.794

Tại kỳ báo cáo, không có khoản thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán.

24. Các khoản mục ngoại Bang cần đối kế toán

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	0	0
c. Ngoại tệ các loại (USD)	0	20.266
d. Kim khí quý, đá quý	0	0
e. Nợ khó đòi đã xử lý	84.790.585	0

2420
C
2420

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	13.580.173.542	5.551.907.311	50.104.129.808	23.404.339.398
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.468.338.982	26.155.228.455	101.774.318.112	171.539.339.989
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0	0	0
Cộng	41.048.512.524	31.707.135.766	151.878.447.920	194.943.679.387

Thực hiện trong kỳ

Lấy kể từ đầu năm

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	13.248.126.517	5.190.150.601	48.206.672.529	21.351.117.356
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.238.530.952	13.589.069.370	63.456.248.025	88.079.292.243
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0
- Các khoản DP làm giảm giá vốn hàng bán	0	0	0	0
Cộng	30.486.657.469	18.779.219.971	111.662.920.554	109.430.409.599

Thực hiện trong kỳ

Lấy kể từ đầu năm

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	109.444.512	264.169.602	492.186.150	543.992.640
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	264.763.260	210.396.997
- Lãi chênh lệch tỷ giá	168.831.080	0	168.831.080	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
Cộng	278.275.592	264.169.602	925.780.490	754.389.637

Thực hiện trong kỳ

Lấy kể từ đầu năm

5. Chi phí tài chính

Chi tiết	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	0	0	0	733.361.111
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
- DP giảm giá chứng khoán và tồn thất đầu tư	0	0	0	8.030.998
- Chi phí tài chính khác	0	0	0	0
Cộng	0	8.030.998	0	741.392.109

Thực hiện trong kỳ

Lấy kể từ đầu năm

6. Thu nhập khác

Chi tiết	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Lũy kế từ đầu năm
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0	0	123.636,364
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Nợ phải trả được xóa	0	0	0	0
- Các khoản khác	4.500.000	4.500.000	37.425.000	290.727.273
Cộng	4.500.000	4.500.000	37.425.000	414.363.637

7. Chi phí khác

Chi tiết	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Lũy kế từ đầu năm
- GTCL và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0	0	0
- Lỗi do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Các khoản bị phạt	2.041.200	0	21.798.052	5.673.126
- Các khoản khác	22.000	22.000	132.000	2.488.519.133
Cộng	2.063.200	22.000	21.930.052	2.494.192.259

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Lũy kế từ đầu năm
a. Chi phí SXKD theo yếu tố	36.288.642,918	24.489.106,704	133.698.711,578	140.517.307,898
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.776,946,476	2.274,057,885	6.127,541,902	5.277,689,890
- Chi phí nhân công	8.277,904,338	4.907,316,688	33.986,018,734	59.324,213,907
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.941,806,235	4.936,621,700	19.754,272,349	18.414,229,856
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.325,912,202	10.666,412,916	64.751,889,782	51.632,904,179
- Chi phí khác bằng tiền	2.966,073,667	1.704,697,515	9.078,988,811	5.868,270,066
b. Các khoản ghi giảm CPBH và chi phí QLDN	0	0	0	0
- Hoàn nhập dự phòng	0	0	0	0
- Các khoản giảm khác	0	0	0	0

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Lũy kế từ đầu năm
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.217,246,146	1.631,318,022	3.881,861,596	10.927,976,052
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	0	0	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.217,246,146	1.631,318,022	3.881,861,596	10.927,976,052

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Lấy kể từ đầu năm
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0	0	0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ việc hoãn nộp thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tình thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	433.333	171.092	1.037.757	7.275.516
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tình thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(433.333)	(171.092)	(1.037.757)	(7.275.516)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Không các khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, hoãn cam kết và những thông tin tài chính khác

Cho đến cuối kỳ báo cáo này, Công ty không có nghĩa vụ nợ tiềm tàng có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra nhưng chưa được ghi nhận, hoặc các vấn đề tài chính khác mà sự tồn tại của những nghĩa vụ nợ và vấn đề tài chính này sẽ làm giảm sút lợi ích kinh tế của doanh nghiệp trong tương lai mà doanh nghiệp không kiểm soát được.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Thủ lao HĐQT, BKS và thu nhập Ban Tổng Giám đốc

Chi tiết	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thủ lao Hội đồng quản trị	60.000.000	72.000.000	240.000.000	241.000.000
Thủ lao Ban kiểm soát	39.000.000	30.000.000	156.000.000	145.000.000
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	384.330.000	245.600.000	1.497.944.000	1.421.655.777

3.2. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Giao dịch phát sinh trong kỳ	Lấy kể từ đầu năm
a. Giao dịch bán	Công ty con	Mua xăng dầu	877.410.232	2.819.173.769
		Thuế vận phòng	859.368.454	2.738.478.257
		Cung cấp dịch vụ	18.041.778	80.695.512
		Bán tài sản	0	0
b. Giao dịch mua	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.542.849.097	4.108.691.153
		Cung cấp dịch vụ	1.542.849.097	4.108.691.153
		Trả cổ tức	0	0
c. Giao dịch khác	Công ty con	Nhận cổ tức	2.000.000.000	17.073.201.200
		Trả cổ tức	0	285.583.200
			2.000.000.000	16.787.618.000

1/8/2023

3.3. Số dư công nợ với các bên liên quan

Bên liên quan		Số dư nợ phải trả		Số dư cuối kỳ	
a. Số dư nợ phải trả	Công ty mẹ	2.000.000.000	0	Mối quan hệ	Số dư cuối kỳ
	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	597.739.984	0		
b. Số dư nợ phải thu	Công ty mẹ	0	0	Mối quan hệ	Số dư cuối kỳ
	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	0	0		
CCTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh		0	0	Cổng ty con	
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam		0	0	Cổng ty mẹ	

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hàng kiểm toán AASC.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục. Công ty không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình trong tương lai gần.

6. Nhưng thông tin khác

Hồ Nguyễn Tú Anh
 Người lập biên

Nguyễn Huy Phương
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thành
 Tổng Giám đốc

Cam Ranh, ngày 11 tháng 01 năm 2023

